

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 18- 02- 2025.
V/v “*Tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết
Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị My My
2. Bà Nguyễn Thị Thu Trang
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Lai - Chức vụ: Kiểm sát viên.
Ngày 18 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số: 50/2024/TLPT-HNGĐ ngày 15/11/2024 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*”.
Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 48/2024/HNGĐ - ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin bị kháng cáo.
Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐ-PT ngày 02/01/2025, giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1978; địa chỉ: Làng Đ, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai (có mặt).
 2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn C, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa(có mặt).
 3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
 - 3.1. Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 2003(có mặt).
 - 3.2. Ông Nguyễn Tuấn H1, sinh năm 2006 (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Làng Đ, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai.
 4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn H

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn H trước đây có quan hệ vợ chồng, đến năm 2019 thì giải quyết ly hôn theo bản án số 29/2019/HNGĐ-PT ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc, tuy nhiên chưa giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Quá trình chung sống bà và ông H có tạo lập được tài sản chung là:

- Thừa đất số 9608, tờ bản đồ số 40, diện tích 250 m² tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận QSD đất số BN 059426 do UBND huyện C cấp ngày 07/8/2014 đứng tên ông H hiện đã xử lý để trả khoản nợ riêng của ông H. Nay đã thi hành án xong nên không còn tài sản, nhưng khi chia yêu cầu Tòa án xem xét giá trị của thửa đất này để chia cho đúng.

- Thừa đất số 4992, tờ bản đồ số 40, diện tích 361 m² tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 054446 do UBND huyện C cấp ngày 15/4/2009.

Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, do ông H có một số khoản nợ riêng nên Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin đã cưỡng chế, kê biên để thi hành án đối với thửa đất số 9608, tờ bản đồ số 40, diện tích 250 m² tại xã E để thi hành án trả nợ cho ông Hoàng Văn T1 và bà Hà Thị Vân A theo bản án số 01/2017/DSST ngày 24/02/2017 và bản án số 27/2018/DSST ngày 14/8/2018 đều của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung sau ly hôn đối với thửa đất số 4992, tờ bản đồ số 40, diện tích 361 m² tại xã E trên cơ sở giao quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất trên cho bà và các con được quyền quản lý, sử dụng.

** Quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân ông H đồng ý với lời trình bày của bà Nguyễn Thị T. Năm 2019, ông H với bà T được Tòa án giải quyết cho ly hôn, tuy nhiên hai bên chưa yêu cầu giải quyết đối với phần tài sản chung và nợ chung.

Quá trình chung sống ông và bà T tạo lập được tài sản chung là:

- Thừa đất số 9608, tờ bản đồ số 40, diện tích 250 m² tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận QSD đất số BN 059426 do UBND huyện C cấp ngày 07/8/2014 đã bị cưỡng chế thi hành án cho ông T1 và bà Vân A nên không còn.

- Thừa đất số 4992, tờ bản đồ số 40, diện tích 361m² tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 054446 do UBND huyện C cấp ngày 15/4/2009.

Về nợ chung: Hiện nay ông với bà T còn nợ bà Phạm Thị N trú tại số nhà E N, thành phố B số tiền 570.000.000 đồng và khoản nợ còn lại của ông Hoàng Văn T1 và bà Hà Thị Vân A, mặc dù đã được thi hành án nhưng chưa trả đủ.

Tài sản chung hiện nay chỉ còn thửa đất số 4992, tờ bản đồ số 40, diện tích 361 m² tại xã E, huyện C. Ông H yêu cầu thanh lý để trả khoản nợ chung 570.000.000 đồng của bà Phạm Thị N và trả số nợ còn thiếu của ông Hoàng Văn T1 và bà Hà Thị Vân A vì đã được thi hành án nhưng chưa đủ. Nếu thiếu thì tôi và bà T có trách nhiệm bổ sung để trả, nếu còn thừa thì yêu cầu chia cho mỗi người ½ giá trị tài sản còn lại.

** Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ D và anh Nguyễn Tuấn H1 đều trình bày:* Anh chị là con đẻ của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H, nay cha mẹ chia tài sản chung thì chúng tôi có nguyện vọng đề nghị Tòa án xem xét giao lại tài sản cho bà Nguyễn Thị T được toàn quyền định đoạt, xử lý.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ - ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 38, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 4992, tờ bản đồ số 40, diện tích 361 m² tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 054446 do UBND huyện C cấp ngày 15/4/2009 có tứ cận cụ thể:

Cạnh phía Bắc giáp đường đất dài 7.9m;

Cạnh phía Tây giáp đất ông B dài 45,5m;

Cạnh phía Đông giáp đất bà H2 dài 46,1m;

Cạnh phía Nam giáp đường liên thôn dài 7,9m.

Và sở hữu các tài sản gắn liền trên đất gồm 13 cây gòn tái sinh; 01 cây ôi; 01 cây bơ; 01 căn nhà cấp 4 diện tích 64,75 m² xây dựng năm 2004, mái lợp tôn thiếc, nền láng xi măng, tường quét vôi, không đóng trần, hiện trạng nhà để lâu không có ai sử dụng; 01 sân bê tông xi măng diện tích 110,6 m² làm năm 2004; hàng rào lưới B40, trị giá đất và tài sản trên đất là 1.107.859.600 đồng.

2. Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ bù trừ chênh lệch giá trị tài sản cho ông Nguyễn Văn H số tiền 133.929.800 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2024 Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin có Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm, nội dung sửa chữa như sau: Về án phí sơ thẩm của ông Nguyễn Văn H thì ông H phải chịu 6.696.000 đồng.

Ngày 02/10/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, cụ thể: Ông H đề nghị không chia tài sản chung đối với thửa đất số 9608, tờ bản đồ số 40, diện tích 250m² tại xã E vì thửa đất này đã được thi hành án; Đối với thửa đất số 4992, tờ bản đồ số 40, diện tích 361m² tại xã E ông đồng ý giao cho bà Nguyễn Thị T nhưng bà T phải trả cho ông ½ giá trị tài sản là 553.929.800 đồng; đề nghị xem xét lại việc định giá tài sản đối với thửa đất số 9608 nêu trên; bản án sơ thẩm ghi không đúng quan điểm của Viện kiểm sát.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Nguyễn Văn H cho rằng các khoản nợ của ông Hoàng Văn T1 và bà Hà Thị Vân A là khoản nợ chung của ông H, bà T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến : Căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ, cùng với lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa nhận thấy có căn cứ chấp nhận một phần

yêu cầu kháng cáo của bị đơn . Do đó, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H, Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ - ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H, xét thấy:

[1] Đối với thửa đất số 9608, tờ bản đồ số 40, diện tích 250m² tại xã E, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 059426 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Phan Thị H3 ngày 07/8/2014, ngày 01/8/2016 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H. Thời điểm ông H nhận chuyển nhượng đất thì ông H và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng. Do vậy quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của ông H và bà T. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 24/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin và Quyết định thi hành án số 402/QĐ-CCTHADS ngày 20/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin thì ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Văn T1 số tiền 221.388.880 đồng; Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 14/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin và Quyết định thi hành án số 115/QĐ-CCTHADS ngày 29/11/2018 thì ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị Vân A số tiền 400.000.000 đồng; Ông H không tự nguyện thi hành án nên ngày 03/6/2020 Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin ra Quyết định về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 9608, tờ bản đồ số 40, diện tích 250m² tại xã E, huyện C để thi hành án. Ngày 30/6/2020, Chi cục thi hành án tiến hành kê biên và xử lý tài sản. Thửa đất đã bị thi hành án cho khoản nợ riêng của ông H nhưng đây là tài sản chung của ông H với bà T trong thời kỳ hôn nhân, nên việc kê biên và xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án đối với khoản vay cá nhân của ông H làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm đưa giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 9608, tờ bản đồ số 40, diện tích 250m² tại xã E huyện C để xem xét phân chia là phù hợp.

Theo Sơ đồ thửa đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 059426 thì thửa đất 9608 liền kề với thửa đất số 4992. Vị trí đất thuộc thôn A, xã E, huyện C, nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ giá thị trường của thửa đất 4992 (có giá 140.000.000 đồng/01mét ngang, chiều dài chạy hết lô đất) để tính giá trị của thửa đất 9608 là phù hợp.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 9608 có chiều ngang 06m là không đúng. Bởi lẽ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 9608 thể hiện chiều ngang thửa đất là 5,5m; Biên bản về việc kê biên, xử lý tài sản ngày 30/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin cũng thể hiện

phía Bắc của thửa đất 9608 giáp đường có cạnh dài 5,5m. Như vậy, cần xác định lại giá trị thửa đất 9608 là: $140.000.000 \text{ đồng} \times 5,5\text{m} = 770.000.000 \text{ đồng}$.

[2] Đối với thửa đất số 4992, tờ bản đồ số 40, diện tích 361m^2 tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk thì trong quá trình giải quyết bà T và ông H đều thừa nhận đây là tài sản chung. Ông H đồng ý để bà T là người quản lý sử dụng thửa đất nêu trên nhưng bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất. Thì thấy, theo biên bản định giá tài sản ngày 26/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin thì tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 4992 có giá trị là 1.107.859.600 đồng. Tài sản chung của bà T và ông H là 02 thửa đất số 4992 và thửa đất số 9608 có giá trị là: $(1.107.859.600 \text{ đồng} + 770.000.000 \text{ đồng}) = 1.877.859.600 \text{ đồng}$. Theo đó bà T và ông H mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là $1.877.859.600 \text{ đồng} : 2 = 938.929.800 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, ông H đã được hưởng toàn bộ giá trị đối với tài sản là thửa đất số 9608 là: 770.000.000 đồng, thửa đất này đã xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án đối với khoản vay cá nhân của ông H như đã phân tích tại mục [1]. Nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là được quyền sử dụng thửa đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 4992, tờ bản đồ 40, diện tích 361 m^2 tại xã E. Bà T là người được quyền sử dụng thửa đất số 4992 cho nên bà T phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông Nguyễn Văn H số tiền cụ thể: $(1.107.859.600 \text{ đồng} - 770.000.000 \text{ đồng}) : 2 = 168.929.800 \text{ đồng}$ (Một trăm sáu mươi tám triệu chín trăm hai mươi chín nghìn tám trăm đồng).

[3] Đối với nội dung kháng cáo của ông H về Bản án sơ thẩm ghi không đúng quan điểm của Viện kiểm sát, thì thấy: Ngày 04/10/2024 Toà án nhân dân huyện Cư Kuin đã có Quyết định sửa đổi, bổ sung bản án sơ thẩm số 15/2024/QĐ-SCBSBA về nội dung phát biểu ý kiến đúng với Bài phát biểu của kiểm sát viên. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Về nợ chung: Đối với khoản vay của ông Hoàng Văn T1 và bà Hà Thị Vân A là khoản vay riêng của ông H với bà Vân A và ông T1 đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật nên không xem xét lại.

Đối với khoản vay của bà Võ Thị L thì trong quá trình giải quyết ông H và bà T đều xác định đã trả tiền cho bà L nên không đặt ra để xem xét.

Đối với khoản vay 570.000.000 đồng của bà Phạm Thị N thì trong quá trình giải quyết vụ án các bên không kê khai khoản vay này. Sau khi cấp sơ thẩm quyết định đưa vụ án ra xét xử thì ông H mới kê khai và bà N đã làm đơn khởi kiện vụ án khác, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét trong vụ án này.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: có căn cứ chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H đối với yêu cầu phân chia tài sản chung. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ - ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin là phù hợp.

[5] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000 đồng. Nên bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H mỗi người phải chịu số tiền 1.500.000 đồng. Bà T đã nộp 3.000.000 đồng nên bà T được nhận lại số tiền 1.500.000 đồng sau khi thu được của ông H.

[6] Về án phí:

[6.1] Về án dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H mỗi người được hưởng giá trị tài sản là 938.929.800 đồng ; nên mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 36.000.000đ + (3% x 138.929.800 đồng = 40.167.894 đồng (làm tròn: 40.168.000 đồng)

[6.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H được chấp nhận một phần nên ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H

- Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ - ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin.

[2].Điều luật áp dụng: Căn cứ các Điều 33, 38, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/ NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3]. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

[3.1]. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 4992, tờ bản đồ số 40, diện tích 361 m² tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 054446 do UBND huyện C cấp ngày 15/4/2009 có tứ cận cụ thể:

Cạnh phía Bắc giáp đường đất dài 7.9 m;

Cạnh phía Tây giáp đất ông B dài 45,5m;

Cạnh phía Đông giáp đất bà H2 dài 46,1m;

Cạnh phía Nam giáp đường liên thôn dài 7,9m.

Và sở hữu các tài sản gắn liền trên đất gồm 13 cây gòn tái sinh; 01 cây ổi; 01 cây bơ; 01 căn nhà cấp 4 diện tích 64,75 m² xây dựng năm 2004, mái lợp tôn thiếc, nền láng xi măng, tường quét vôi, không đóng trần, hiện trạng nhà để lâu không có ai sử dụng; 01 sân bê tông xi măng diện tích 110,6 m² làm năm 2004; hàng rào lưới B40, trị giá đất và tài sản trên đất là 1.107.859.600 đồng (*Một tỷ, một trăm linh bảy triệu tám trăm năm mươi chín nghìn sáu trăm đồng*).

[3.2]. Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông Nguyễn Văn H số tiền 168.929.800 đồng (*Một trăm sáu mươi tám triệu chín trăm hai mươi chín nghìn tám trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.3]. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H mỗi người phải chịu số tiền 1.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền 1.500.000 đồng sau khi thu được của ông H.

[3.4]. Về án phí:

[3.4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu: 40.168.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0017882 ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, bà T còn phải nộp 35.168.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu: 40.168.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

[4.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0006730 ngày 07/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện Cư Kuin;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Đinh Thị Tuyết

